

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDC TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC TP HCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 46 /SVI-2017

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017
Dong Nai, day 19 month 07 year 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*



- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: SVI
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ 7 Street, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Biên Hòa City, Dong Nai Province, Viet Nam.
 - Điện thoại/ *Telephone*: 0613.836121
 - Fax: 0613.832939
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Hoàng/ *Nguyen Hoang*
Chức vụ/ *Position*: TBP/ Tài chính Kế toán / *Finance anh Accounting Manager*
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*
- Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*)**: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017/ **Financial reports second quarter 2017.**

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

.....
Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/07/2017 tại đường dẫn : [http:// www.sovi.com.vn](http://www.sovi.com.vn) vào mục quan hệ cổ đông

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 20/07/2017 Available at: <http:// www.sovi.com.vn> in Shareholder

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT / Documents related to the disclosure : Báo cáo tài chính quý 2.2017/ Financial reports second quarter 2017.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



NGUYỄN HOÀNG/ NGUYEN HOANG

TBP. Tài chính Kế toán / Finance anh Accounting Manager



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

THÁNG 07.2017

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2017	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2017	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 năm 2017	8-31



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		579,444,582,521	537,299,201,874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	34,911,967,978	42,335,967,916
1. Tiền	111		19,911,967,978	17,335,967,916
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50,000,000,000	50,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(5.2)	50,000,000,000	50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307,812,033,351	300,668,540,217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	290,546,976,544	273,596,211,680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.4)	14,033,730,457	24,843,643,207
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.5)	3,528,132,973	2,804,319,968
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.6)	(296,806,623)	(575,634,638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		184,428,444,452	142,190,499,493
1. Hàng tồn kho	141	(5.7)	184,428,444,452	142,190,499,493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,292,136,740	2,104,194,248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.12)	2,023,477,790	909,563,450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1,194,630,798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		268,658,950	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247,608,867,614	212,680,457,817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,282,095,000	2,278,576,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(5.5)	1,282,095,000	2,278,576,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		199,707,276,269	162,312,217,568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.9)	188,422,185,836	148,765,120,722
+ Nguyên giá	222		488,936,205,993	426,636,689,964
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(300,514,020,157)	(277,871,569,242)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.10)	10,711,714,489	12,938,891,846
+ Nguyên giá	225		22,271,773,550	35,235,817,028
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11,560,059,061)	(22,296,925,182)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.11)	573,375,944	608,205,000
+ Nguyên giá	228		2,156,334,089	2,080,072,089
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,582,958,145)	(1,471,867,089)
III. Bất động sản đầu tư	230			
+ Nguyên giá	231			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,735,958,601	5,455,345,121
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.8)	6,735,958,601	5,455,345,121
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(5.2)		4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39,883,537,744	38,634,319,128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.12)	37,720,307,216	36,545,774,088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(6.8)	2,163,230,528	2,088,545,040
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		827,053,450,135	749,979,659,691

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		468,788,581,870	419,688,815,601
I. Nợ ngắn hạn	310		407,386,037,722	378,051,092,828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.13)	168,986,785,670	132,618,472,350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,585,045	14,404,914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.14)	5,882,080,200	4,168,332,011
4. Phải trả người lao động	314	(5.15)	19,120,074,476	33,800,516,652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.16)	6,940,812,316	6,345,063,120
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.17)	1,375,870,636	14,020,132,069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.18)	197,369,336,680	179,235,878,958
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.19)	7,705,492,699	7,848,292,754
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		61,402,544,148	41,637,722,773
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		140,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.18)	50,446,391,507	31,194,997,573
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(5.20)	10,816,152,641	10,442,725,200
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.21.1)	358,264,868,265	330,290,844,090
I. Vốn chủ sở hữu	410		358,264,868,265	330,290,844,090
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.21.2)	128,324,370,000	128,324,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(408,640,209)	(408,640,209)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77,504,811,113	70,591,340,833

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.21.1)	152,844,327,361	131,783,773,466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131,066,895,977	110,366,895,977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,777,431,384	21,416,877,489
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		827,053,450,135	749,979,659,691

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH



NGUYỄN HOÀNG

CHỦ TỊCH HĐQT



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		375,858,099,006	324,892,984,847	718,272,927,369	647,126,652,034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,033,200	-	11,551,420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	(6.1)	375,858,099,006	324,891,951,647	718,272,927,369	647,115,100,614
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	327,302,435,728	282,990,326,646	627,055,886,685	564,307,647,207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		48,555,663,278	41,901,625,001	91,217,040,684	82,807,453,407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1,717,926,270	1,490,518,182	2,146,589,148	2,452,658,961
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	3,584,468,966	2,930,112,600	5,276,736,301	4,777,219,852
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>3,563,358,752</i>	<i>2,925,736,816</i>	<i>5,247,167,240</i>	<i>4,772,175,246</i>
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	19,907,662,950	14,868,658,569	37,469,344,669	31,592,847,731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	4,246,174,940	4,473,728,838	8,267,788,456	8,510,766,282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,535,282,692	21,119,643,176	42,349,760,406	40,379,278,503
11. Thu nhập khác	31		698,178,650	573,652,583	1,857,099,666	909,154,508
12. Chi phí khác	32		352,783,469	284,598,831	906,752,601	600,565,162
13. Lợi nhuận khác	40		345,395,181	289,053,752	950,347,065	308,589,346
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,880,677,873	21,408,696,928	43,300,107,471	40,687,867,849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	4,618,967,281	4,562,501,873	8,807,441,557	8,418,336,057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(91,031,677)	(74,685,488)	(182,063,354)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,261,710,592	16,937,226,732	34,567,351,402	32,451,595,146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(5.21.5)	1,183	1,098	2,240	2,103
19. Lãi suy giảm trên cổ phần (*)	71		1,183	1,098	2,240	2,103

NGƯỜI LẬP

TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỜNG BP. TÀI CHÍNH

NGUYỄN HOÀNG

5



Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT

TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43,300,107,471	40,687,867,849
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		12,646,051,083	17,983,318,910
Các khoản dự phòng	03		94,599,426	799,529,609
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8,498,230	(23,296,893)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,156,909,158)	(2,117,062,807)
Chi phí lãi vay	06		5,247,167,240	4,772,175,246
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		59,139,514,292	62,102,531,914
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,793,713,561)	37,834,772,019
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42,237,944,959)	(8,484,313,570)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21,620,760,622	(38,045,306,132)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,288,447,468)	(2,388,532,326)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4,672,460,644)	(4,879,041,889)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,583,577,901)	(5,715,512,081)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,039,848,734)	(12,466,903,576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,144,281,647	27,957,694,359
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39,885,509,604)	(10,488,977,662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		117,727,273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		546,612,445	2,282,526,977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,221,169,886)	(8,206,450,685)

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		430,969,215,582	359,200,109,993
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(389,707,405,273)	(363,275,697,094)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,804,981,360)	(3,585,256,162)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,808,137,000)	(12,808,137,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24,648,691,949	(20,468,980,263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,428,196,290)	(717,736,589)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,335,967,916	119,668,750,027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,196,352	4,805,714
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34,911,967,978	118,955,819,152

NGƯỜI LẬP



TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH



NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT



TRẦN TRANG BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 14 tháng 04 năm 2016.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	54%	68.803.930.000	54%
Đối tượng khác	59.520.440.000	46%	59.520.440.000	46%
Cộng	128.324.370.000	100%	128.324.370.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 790 (30/06/2016: 768).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2017 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ****2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng TNHH MTV ANZ – Chi nhánh TP. HCM, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác******Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Tài sản cố định khác	04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

4.9. Thuê tài sản***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 5 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; chi phí quảng cáo; chi phí bản quyền phần mềm; chi phí thuê đất;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí quảng cáo được phân bổ 1 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ theo thời hạn thuê vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả***Chi phí phải trả***

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển; chi phí gia công; chi phí lãi vay,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Dự phòng phải trả***

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tắt toán trong năm 2012.

4.16. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phí ngân hàng, chi phí hoạt động Đảng, chi phí bảo hộ lao động,...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	119.786.310	53.687.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.792.181.668	17.282.280.910
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	<u>34.911.967.978</u>	<u>42.335.967.916</u>

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	69.926.659.211	70.956.595.497
Các khách hàng khác	220.521.317.333	201.194.518.705
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	99.000.000	1.445.097.478
Cộng	<u>290.546.976.544</u>	<u>273.596.211.680</u>

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD.

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển VRG Long Thành	9.865.482.000	9.865.482.000
Công ty Zhuzhou Sinovan Packaging Technology	-	7.869.562.500
Công ty Guangdong Dongfang Precision Science & Technology	-	4.648.065.000
Công ty Rieck Mann	1.451.393.820	-
Trả trước người bán khác	2.716.854.637	2.460.533.707
Cộng	<u>14.033.730.457</u>	<u>24.843.643.207</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	332.730.000	-	285.900.000	-
Thuế giá trị gia tăng máy móc thiết bị thuê tài chính	698.807.643	-	1.043.627.225	-
Dự thu lãi tiền gửi	2.489.958.330	-	997.388.890	-
Thu bồi hoàn giấy ướt - Công ty Bảo Minh Đồng Nai	-	-	474.201.853	-
Phải thu khác	6.637.000	-	3.202.000	-
Cộng	3.528.132.973	-	2.804.319.968	-
Dài hạn:				
Ký quỹ thuê tài sản thuê tài chính	1.192.170.000	-	2.266.476.000	-
Ký quỹ khác	89.925.000	-	12.100.000	-
	1.282.095.000	-	2.278.576.000	-

5.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	647.269.924	296.806.623	874.207.662	298.573.024

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Mỹ Đức	-	-	Trên 2 năm	308.698.350	42.049.075	Trên 2 năm
Coca-Cola Việt Nam	-	-	Trên 1 năm	225.886.513	139.872.879	Trên 1 năm
Công ty CP Nước Khoáng Vital	-	-	Trên 2 năm	73.504.740	22.051.422	Trên 2 năm
Các khách hàng khác	647.269.924	296.806.623	Trên 1 năm	266.118.059	94.599.648	Trên 1 năm
Cộng	647.269.924	296.806.623		874.207.662	298.573.024	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	2.282.264.788	-	5.452.797.164	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.296.928.775	-	122.887.538.166	-
Công cụ, dụng cụ	606.200.821	-	276.681.126	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.461.474.969	-	3.728.750.986	-
Thành phẩm	11.781.575.099	-	9.844.732.051	-
Cộng	184.428.444.452	-	142.190.499.493	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 5.18.

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Chi phí đầu tư dây chuyền sản xuất giấy 2 lớp	3.995.409.309	-
Chi phí đầu tư cụm tạo sóng A khổ giấy 2m	-	2.729.415.863
Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	2.272.839.292	2.258.219.258
Chi phí khác	467.710.000	467.710.000
Cộng	6.735.958.601	5.455.345.121

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính : quý 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	133.090.403.923	275.036.313.420	11.139.336.997	6.896.939.806	473.695.818	426.636.689.964
Mua trong năm	-	61.787.161.262	1.141.730.000	-	-	62.928.891.262
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(355.362.214)	(219.047.619)	(54.965.400)	-	(629.375.233)
Tại ngày 30/06/2017	<u>133.090.403.923</u>	<u>336.468.112.468</u>	<u>12.062.019.378</u>	<u>6.841.974.406</u>	<u>473.695.818</u>	<u>488.936.205.993</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	42.822.097.884	219.478.906.451	8.481.649.299	6.630.657.288	458.258.320	277.871.569.242
Khấu hao trong năm	2.668.873.076	20.131.787.213	413.671.578	53.431.781	4.062.500	23.271.826.148
Thanh lý, nhượng bán	-	(355.362.214)	(219.047.619)	(54.965.400)	-	(629.375.233)
Tại ngày 30/06/2017	<u>45.490.970.961</u>	<u>239.255.331.450</u>	<u>8.676.273.258</u>	<u>6.629.123.669</u>	<u>462.320.820</u>	<u>300.514.020.157</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	90.268.306.039	55.557.406.969	2.657.687.698	266.282.518	15.437.498	148.765.120.722
Tại ngày 30/06/2017	<u>87.599.432.962</u>	<u>97.212.781.018</u>	<u>3.385.746.120</u>	<u>212.850.737</u>	<u>11.374.998</u>	<u>188.422.185.836</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 237.637.420.411 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2017	35.235.817.028
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ (*)	(12.964.043.478)
Tại ngày 30/06/2017	<u>22.271.773.550</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2017	22.296.925.182
Khấu hao trong kỳ	2.227.177.357
Giảm trong kỳ (*)	(12.964.043.478)
Tại ngày 30/06/2017	<u>11.560.059.061</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2017	12.938.891.846
Tại ngày 30/06/2017	<u>10.711.714.489</u>

(*) là do kết thúc thời hạn thuê tài chính và Công ty đã mua lại theo hợp đồng thuê tài chính.

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	232.020.000	1.792.384.200	55.667.889	2.080.072.089
Mua trong kỳ	-	31.262.000	45.000.000	76.262.000
Tại ngày 30/06/2017	<u>232.020.000</u>	<u>1.823.646.200</u>	<u>100.667.889</u>	<u>2.156.334.089</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	1.471.867.089
Khấu hao trong kỳ	-	104.841.056	6.250.000	111.091.056
Tại ngày 31/03/2017	<u>232.020.000</u>	<u>1.289.020.256</u>	<u>61.917.889</u>	<u>1.582.958.145</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	-	608.205.000		608.205.000
Tại ngày 30/06/2017	<u>-</u>	<u>534.625.944</u>	<u>38.750.000</u>	<u>573.375.944</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.366.366.089 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hộ lao động	777.990.000	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	496.785.600	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	195.468.002	410.929.165
Công cụ dụng cụ xuất dùng	152.599.371	224.225.771
Chi phí thuê đất và phí hạ tầng	111.943.128	-
Chi phí quảng cáo	90.909.091	181.818.182
Các khoản khác	197.872.598	92.590.332
Cộng	<u>2.023.477.790</u>	<u>909.563.450</u>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	33.243.690.151	33.675.426.385
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	3.558.703.894	1.656.292.988
Công cụ dụng cụ xuất dùng	481.661.586	605.208.405
Bản quyền phần mềm Microsoft	402.501.585	563.846.310
Các khoản khác	33.750.000	45.000.000
Cộng	<u>37.720.307.216</u>	<u>36.545.774.088</u>

Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương đã dùng để thế chấp cho các khoản vay.

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	45.315.055.830	45.315.055.830	42.127.322.105	42.127.322.105
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	40.161.096.470	40.161.096.470	34.347.278.295	34.347.278.295
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	29.579.135.190	29.579.135.190	15.032.861.140	15.032.861.140
Phải trả cho các người bán khác	53.931.498.180	53.931.498.180	41.111.010.810	41.111.010.810
Cộng	<u>168.986.785.670</u>	<u>168.986.785.670</u>	<u>132.618.472.350</u>	<u>132.618.472.350</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017 VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	606.796.903	4.019.272.146	3.974.983.124	651.085.925
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.608.008.628	2.608.008.628	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.395.103.625	8.807.441.557	6.583.577.901	4.618.967.281
Thuế thu nhập cá nhân	1.166.431.483	6.983.054.050	7.537.458.539	612.026.994
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	4.168.332.011	22.421.776.381	20.708.028.192	5.882.080.200

5.15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương trong năm 2017 còn phải trả cho người lao động.

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí vận chuyển	4.860.349.424	3.567.875.725
Chi phí gia công	400.000.000	231.239.455
Chi phí bảo hộ lao động	(461.020.400)	-
Chi phí lãi vay	777.061.336	416.204.970
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	732.910.356	800.034.529
Chi phí tiền ăn	459.072.000	510.261.000
Các khoản trích trước khác	172.439.600	819.447.441
Cộng	6.940.812.316	6.345.063.120

5.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	86.969.471	11.017.666
Bảo hiểm xã hội	680.391.340	652.515.804
Bảo hiểm y tế	113.425.155	106.750.524
Bảo hiểm thất nghiệp	50.411.180	47.029.378
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	240.387.028	372.156.697
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho bên liên quan	-	6.880.393.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các đối tượng khác	-	5.927.744.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.286.462	22.525.000
Cộng	1.375.870.606	14.020.132.069

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính : quý 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	181.833.965.207	181.833.965.207	403.097.571.582	385.581.498.414	164.317.892.039	164.317.892.039
Vay dài hạn đến hạn trả	10.101.072.751	10.101.072.751	5.845.312.523	4.197.884.152	8.453.644.380	8.453.644.380
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	5.434.298.722	5.434.298.722	2.774.937.543	3.804.981.360	6.464.342.539	6.464.342.539
Cộng	197.369.336.680	197.369.336.680	411.717.821.648	393.584.363.926	179.235.878.958	179.235.878.958
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	49.065.133.992	49.065.133.992	27.871.644.000	5.845.312.523	27.038.802.515	27.038.802.515
Nợ thuê tài chính	1.381.257.515	1.381.257.515	-	2.774.937.543	4.156.195.058	4.156.195.058
Cộng	50.446.391.507	50.446.391.507	27.871.644.000	8.620.250.066	31.194.997.573	31.194.997.573
Tổng cộng	247.815.728.187	247.815.728.187	439.589.465.648	402.204.613.992	210.430.876.531	210.430.876.531

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Tại ngày 30/06/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	5.434.298.722	359.231.820	5.793.530.542	6.727.564.306	263.221.767	6.464.342.539
Trên 1 năm đến 5 năm	1.381.257.515	26.159.704	1.407.417.219	4.224.743.664	68.548.606	4.156.195.058
Cộng	6.815.556.237	385.391.524	7.200.947.761	10.952.307.970	331.770.373	10.620.537.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 5%/năm đến 5,2%/năm.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 59.166.206.743 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 10.101.072.751 VND.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gấp dán tự động Buffalo Omega - 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính từ 3 năm đến 5 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 6.815.556.237 VND, trong đó nợ thuê tài chính đến hạn trả là 5.434.298.722 VND.

5.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	7.848.292.754	9.447.714.224
Trích lập trong năm	5.901.980.199	11.892.176.769
Sử dụng trong năm	(6.044.780.254)	(13.491.598.239)
Số dư tại ngày 30/06/2017	<u>7.705.492.699</u>	<u>7.848.292.754</u>

5.20. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất và phí hạ tầng phải trả thêm cho Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với đơn vị này.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính : quý 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.21. Vốn chủ sở hữu****5.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2016	128.324.370.000	(408.640.209)	55.660.181.630	110.822.993.972	294.398.905.393
Lãi trong năm trước	-	-	-	74.655.796.014	74.655.796.014
Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm trước	-	-	14.931.159.203	(14.931.159.203)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm trước	-	-	-	(11.892.176.769)	(11.892.176.769)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm trước	-	-	-	(1.493.115.920)	(1.493.115.920)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(25.616.274.000)	(25.616.274.000)
Tặng khác	-	-	-	237.709.372	237.709.372
Tại ngày 01/01/2017	128.324.370.000	(408.640.209)	70.591.340.833	131.783.773.466	330.290.844.090
Lãi trong năm nay	-	-	-	34.567.351.402	34.567.351.402
Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm nay	-	-	6.913.470.280	(6.913.470.280)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay	-	-	-	(5.901.980.199)	(5.901.980.199)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm nay	-	-	-	(691.347.028)	(691.347.028)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	128.324.370.000	(408.640.209)	77.504.811.113	152.844.327.361	358.264.868.265

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính : quý 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	68.803.930.000
Vốn góp của các đối tượng khác	59.520.440.000	59.520.440.000
Cộng	<u>128.324.370.000</u>	<u>128.324.370.000</u>

5.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	128.324.370.000	128.324.370.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	128.324.370.000	128.324.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.808.137.000	12.808.137.000

5.21.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24.300	24.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.808.137	12.808.137

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.261.710.592	16.937.226.732
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.739.256.589)	(2.540.584.010)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(365.234.212)	(338.744.535)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.157.219.791	14.057.898.187
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.808.137	12.808.137
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.183</u>	<u>1.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 30/06/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.023,82	10.614,39
EUR	300,06	300,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 2 năm 2017 VND</u>	<u>Quý 2 năm 2016 VND</u>
Doanh thu:		
Doanh thu bán sản phẩm Carton	320.618.887.379	285.920.223.046
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	41.546.216.241	29.733.270.766
Doanh thu bán hàng khác	13.692.995.386	9.239.491.035
Cộng	<u>375.858.099.006</u>	<u>324.892.984.847</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan – Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	2.559.976.800	1.762.529.410

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong năm.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2 năm 2017 VND</u>	<u>Quý 2 năm 2016 VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.700.533.331	1.451.820.088
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.392.939	15.401.201
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	23.296.893
Cộng	<u>1.717.926.270</u>	<u>1.490.518.182</u>

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 2 năm 2017 VND</u>	<u>Quý 2 năm 2016 VND</u>
Lãi tiền vay ngân hàng	3.563.358.752	2.925.736.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.611.984	4.375.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.498.230	-
Cộng	<u>3.584.468.966</u>	<u>2.930.112.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2 năm 2017</u> VND	<u>Quý 2 năm 2016</u> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.118.837.541	6.048.277.287
Chi phí vận chuyển	10.574.357.075	6.949.666.562
Chi phí khác	2.214.468.334	1.870.714.720
<i>Chi phí thuế TNCN nhân viên kinh doanh</i>	1.992.058.177	1.665.638.831
<i>Chi phí khác</i>	222.410.157	205.075.889
Cộng	19.907.662.950	14.868.658.569

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2 năm 2017</u> VND	<u>Quý 2 năm 2016</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.221.417.101	2.888.966.209
Chi phí vật liệu quản lý	41.766.482	41.207.530
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.934.842	153.555.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.636.404	74.792.723
Thuế, phí, lệ phí	38.461.237	42.107.509
Chi phí dự phòng	125.288.211	(110.787.163)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.494.416	232.587.600
Chi phí bằng tiền khác	1.376.176.247	1.151.298.641
Cộng	4.246.174.940	4.473.728.838

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 2 năm 2017</u> VND	<u>Quý 2 năm 2016</u> VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.618.967.281	4.562.501.873
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.618.967.281	4.562.501.873

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	<u>Quý 2 năm 2017</u> VND	<u>Quý 2 năm 2016</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	22.880.677.873	21.408.696.928
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	214.158.532	1.403.812.437
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	23.094.836.405	22.812.509.365
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.618.967.281	4.562.501.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như:

- Khoản chi thực tế phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí chênh lệch thuê đất do chưa thống nhất đơn giá
	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.088.545.040
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh trong từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	74.685.488
Số dư tại ngày 30/06/2017	<u>2.163.230.528</u>

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
2. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Nhân viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 5.3	99.000.000	1.445.097.478
Phải trả:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 5.17	-	(6.880.393.000)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Bán hàng:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 6.1	2.559.976.800	1.762.529.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)
và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Quý 2.2016 VND (Được báo cáo lại)	Quý 2.2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
1.098	1.124

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



TRẦN TRANG BÌNH
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGUYỄN HOÀNG
Trưởng BP.Tài chính

TRẦN XUÂN ĐỊNH
Người lập